



Flashcardo.com

Umarız bu yazdırılabilir flash kartlar sizin için faydalı olur. Daha fazla flash kart ürünü bulmak için web sitemize gidin: www.flashcardo.com/tr. Flashcardo.com'da çevrimiçi flash kartlar, aralıklı tekrar flash kartları, video flash kartları ve çok daha fazlasını sunuyoruz. Hepsi ücretsizdir ve dünyanın dört bir yanındaki öğrenciler tarafından kullanılmaya hazırdır.

Telif Hakkı, Lisans Notları

Bu PDF telif hakkı yasası ile korunmaktadır ve tüm hakları saklıdır. Bu PDF'yi dilediğiniz kişilerle paylaşmakta özgürsünüz. Ancak bu PDF'yi veya içeriğini satmanıza izin verilmez. Herhangi bir sorunuz olursa, bizimle iletişime geçmek için lütfen www.flashcardo.com/tr adresine gidin. Teşekkür ederiz!

Sorumluluk Reddi

BU PDF "OLDUĞU GİBİ" SUNULMAKTADIR, AÇIK VEYA ZİMNİ HİÇBİR GARANTİ VERİLMEMEKTEDİR; BUNLARLA SINIRLI OLMAMAK ÜZERE, TİCARETE ELVERİŞLİLİK, BELİRLİ BİR AMACA UYGUNLUK VE İHLAL ETMEME GARANTİLERİ DE DAHİLDİR. HİÇBİR DURUMDA YAZARLAR VEYA TELİF HAKKI SAHİPLERİ, BU PDF'DEN VEYA PDF'NİN KULLANIMINDAN YA DA PDF İLE İLGİLİ DİĞER İŞLEMLERDEN KAYNAKLANAN HERHANGİ BİR TALEP, ZARAR VEYA DİĞER YÜKÜMLÜLÜKTEN, İSTER SÖZLEŞME, İSTER HAKSIZ FİİL VEYA BAŞKA BİR GEREKÇEYLE OLSUN, SORUMLU TUTULAMAZ.

Telif Hakkı © 2025 Flashcardo.com. Tüm Hakları Saklıdır

ben

sen

o
adam

tôi

bạn

anh ấy

o
kadın

o
hayvan

biz

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

siz

onlar

ne

các bạn

họ

cái gì

kim

nerede

niye

ai

ở đâu

tại sao

nasıl

làm sao

hangi

cái nào

ne zaman

lúc nào

sonra

sau đó

eğer

nếu

gerçekten

thật sự

fakat

nhưng

çünkü

bởi vì

değil

không

bu

này

Buna ihtiyacım var

Tôi cần cái này

Bu ne kadar?

Cái này giá bao nhiêu?

o
genel

đó

hepsi

tất cả

veya

hoặc

ve

và

bilmek

biết

Biliyorum

Tôi biết

Bilmiyorum

Tôi không biết

düşünmek

nghĩ

gelmek

đến

koymak

đặt

almak

lấy

bulmak

tìm

dinlemek

nghe

çalışmak
iş

làm việc

konuşmak

nói chuyện

vermek

cho

beğenmek

thích

yardım etmek

giúp đỡ

sevmek

yêu

aramak
telefon

gö

beklemek

chờ đợi

Senden hoşlanıyorum

Tôi thích bạn

Bu hoşuma gitmiyor

Tôi không thích cái này

Beni seviyor musun?

Bạn có yêu tôi không?

Seni seviyorum

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

yeni

mới

eski

cũ

az
sifat

ít

çok
sayı

nhiều

ne kadar?

bao nhiêu?

kaç?

bao nhiêu?

yanlış

sai

doğru

chính xác

kötü
genel

xấu

iyi

tốt

mutlu

hạnh phúc

kısa

ngắn

uzun

dài

küçük

nhỏ

büyük

lớn

orada

đó

burada

đây

sağ

phải

sol

trái

güzel

xinh đẹp

genç

trẻ

yaşlı

già

merhaba

xin chào

sonra görüşürüz

hẹn gặp lại

tamam

được

kendine iyi bak

bảo trọng nhé

endişelenme

đừng lo

tabii ki

tất nhiên

iyi günler

chúc ngày tốt lành

selam

chào

güle güle

bái bai

hoşça kal

tạm biệt

affedersiniz

xin làm phiền

üzgünüm

xin lỗi

teşekkür ederim

cảm ơn bạn

lütfen

làm ơn

Bunu istiyorum

Tôi muốn cái này

şimdi

bây giờ

öğleden sonra

sabah
9:00-11:00

gece

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

sabah
6:00-9:00

akşam

öğle vakti

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

gece yarısı

saat
zaman

dakika

nửa đêm

giờ

phút

saniye

gün

hafta

giây

ngày

tuần

ay
zaman

tháng

yıl

năm

zaman

thời gian

tarih
zaman

ngày tháng

önceki gün

ngày hôm kia

dün

hôm qua

bugün

hôm nay

yarın

ngày mai

öbür gün

ngày kia

Pazartesi

thứ hai

Salı

thứ ba

Çarşamba

thứ tư

Perşembe

thứ năm

Cuma

thứ sáu

Cumartesi

thứ bảy

Pazar

chủ nhật

Yarın Cumartesi

Ngày mai là thứ bảy

hayat

cuộc đời

kadın

đàn bà

adam

đàn ông

aşk

tình yêu

erkek arkadaş

bạn trai

kız arkadaş

bạn gái

arkadaş

bạn

öpmek
isim

seks

çocuk

hôn

tình dục

trẻ em

bebek

kız

oğlan

em bé

con gái

con trai

anneciğim

babacığım

anne

mẹ

ba

má

baba

ebeveyn

oğul

cha

cha mẹ

con trai

kız evlat

con gái

küçük kız kardeş

em gái

küçük erkek kardeş

em trai

abla

chị gái

abi

anh trai

durmak

đứng

oturmak

ngồi

yatmak

nằm xuống

kapatmak
kilit

đóng

açmak
kapı

mở

kaybetmek

thua

kazanmak
spor

thắng

ölmek

chết

yaşamak

sống

açmak
ampul

bật

kapatmak
ampul

tắt

öldürmek

giết

yaralamak

làm bị thương

dokunmak

chạm

izlemek

xem

içmek

uống

yemek

ăn

yürümek

đi bộ

tanışmak

gặp

bahis oynamak

đặt cược

öpmek
eylem

hôn

takip etmek

đi theo

evlenmek

cưới

cevaplamak

trả lời

sormak

hỏi

soru

câu hỏi

şirket

công ty

iş
genel

kinh doanh

iş
çalışmak

việc làm

para

tiền

telefon

điện thoại

ofis

văn phòng

doktor

bác sĩ

hastane

bệnh viện

hemşire

y tá

polis
kişi

cảnh sát

devlet başkanı

tổng thống

beyaz

màu trắng

siyah

màu đen

kırmızı

màu đỏ

mavi

màu xanh da trời

yeşil

màu xanh lá cây

sarı

màu vàng

yavaş

chậm

hızlı

nhanh

komik

vui vẻ

adaletsiz

không công bằng

adaletli

công bằng

zor

khó

kolay

dễ

Bu zor

Cái này khó

zengin

giàu

fakir

nghèo

güçlü

khỏe

zayıf

yếu

güvenli

an toàn

yorgun

mệt mỏi

gururlu

tự hào

tok

no bụng

hasta
sifat

bệnh

sağlıklı

khỏe mạnh

kızgın

tức giận

alçak

thấp

yüksek

cao

düz
geometri

thẳng

her

mỗi / mọi

her zaman

luôn luôn

aslında

thực ra

tekrar

lần nữa

zaten

đã

az

zarf

ít hơn

çoğu

phần lớn

daha

nhiều hơn

Daha fazla istiyorum

Tôi muốn nhiều hơn

hiç

không có

çok

cümle

rất

hayvan

động vật

domuz

con lợn

inek

con bò

at

con ngựa

köpek

con chó

koyun

con cừu

maymun

con khỉ

kedî

con mèo

ayı

con gấu

tavuk

con gà

ördek

con vịt

kelebek

con bướm

arı

con ong

balık
hayvan

con cá

örümcek

con nhện

yılan

con rắn

dışında

ở ngoài

içinde

ở trong

uzak

xa

yakın

gần

altında

bên dưới

yukarıda

bên trên

yanında

bên cạnh

ön

phía trước

arka

phía sau

tatlı
sıfat

ngọt

ekşi

chua

garip

lạ

yumuşak

mềm

sert

cứng

şirin

đáng yêu

aptal

ngu ngốc

çılgın

điên khùng

meşgul

bận rộn

uzun boylu

cao

kısa boylu

thấp

endişeli

lo lắng

şaşırmış

ngạc nhiên

havalı

ngầu

iyi huylu

cư xử tốt

kötü
kişi

ác độc

zeki

khéo léo

soğuk

lạnh

sıcak

nóng

kafa

đầu

burun

mũi

saç

tóc

ağız

miệng

kulak

tai

göz

mắt

el

bàn tay

ayak

kalp

beyin

bàn chân

tim

não

çekmek

itmek

basmak

kéo

đẩy

ấn

vurmak

yakalamak

dövüşmek

đánh

bắt

chiến đấu

atmak

koşmak

okumak

ném

chạy

đọc

yazmak

viết

düzeltemek

sửa chữa

saymak

đếm

kesmek

cắt

satmak

bán

satın almak

mua

ödemek

trả

çalışmak
okul

học

rüya görmek

mơ

uyumak

ngủ

oynamak

chơi

kutlamak

ăn mừng

dinlenmek

ngủ ngơi

eğlenmek

thưởng thức

temizlemek

dọn dẹp

okul

trường học

ev
bina

nhà ở

kapı

cửa

koca

chồng

karı

vợ

düğün

đám cưới

kişi

người

araba

xe hơi

ev
aile

nhà

şehir

thành phố

sayı

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

benim köpeğim

con chó của tôi

senin kedin

con mèo của bạn

onun elbisesi

váy của cô ấy

onun arabası

xe của anh ấy

onun topu

quả bóng của nó

bizim evimiz

nhà của chúng tôi

sizin takımınız

đội của bạn

onların şirketi

công ty của họ

herkes

mọi người

birlikte

cùng nhau

diğer

khác

önemli değil

không thành vấn đề

şeref

chúc mừng

rahatla

thư giãn đi

katılıyorum

tôi đồng ý

hoşgeldiniz

chào mừng

telaşa gerek yok

không phải lo

sağa dön

rẽ phải

sola dön

rẽ trái

düz git

đi thẳng

Benimle gel

Hãy đi với tôi

yumurta

trứng

peynir

süt

balık
gıda

phô mai

sữa

cá

et

sebze

meyve

thịt

rau

trái cây

kemik
gıda

sıvı yağ

ekmek

xương

dầu

bánh mì

şeker

çikolata

şekerleme

đường

sô cô la

kẹo

kek

bánh bông lan

içecek

đồ uống

su

nước

soda

nước soda

kahve

cà phê

çay

trà

bira

bia

şarap

rượu nho

salata

sa lát

çorba

súp

tatlı
gıda

món tráng miệng

kahvaltı

bữa ăn sáng

öğle yemeği

akşam yemeği

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

otobüs

tren

tren istasyonu

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

otobüs durağı

uçak

gemi

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

kamyon

bisiklet

motosiklet

xe tải

xe đạp

xe mô tô

taksi

xe taxi

trafik ışığı

đèn giao thông

otopark

bãi đậu xe

yol

đường

giyim

quần áo

ayakkabı

giày dép

palto

áo choàng

kazak

áo len

gömlek

áo sơ mi

ceket

áo khoác

takım elbise

âu phục

pantolon

quần dài

elbise

đầm

tişört

áo phông

çorap

bít tất

sütyen

áo ngực

külot

adam

quần lót

gözlük

kính

el çantası

túi xách

çanta

ví tiền

cüzdan

ví

yüzük

nhẫn

şapka

mũ

saat

bilek

đồng hồ đeo tay

cep

Adın ne?

Benim adım David

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Ben 22 yaşıdayım

Nasılsın?

sen iyi misin?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Tuvalet nerede?

Seni özledim

bahar

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

yaz

sonbahar

kış

mùa hè

mùa thu

mùa đông

Ocak

tháng một

Şubat

tháng hai

Mart

tháng ba

Nisan

tháng tư

Mayıs

tháng năm

Haziran

tháng sáu

Temmuz

tháng bảy

Ağustos

tháng tám

Eylül

tháng chín

Ekim

tháng mười

Kasım

tháng mười một

Aralık

tháng mười hai

alışveriş

mua sắm

fatura

hóa đơn

market

chợ

süper market

siêu thị

bina

tòa nhà

apartman

căn hộ

üniversite

trường đại học

çiftlik

nông trại

kilise

nhà thờ

restoran

nhà hàng

bar

quán bar

spor salonu

phòng thể dục

park

công viên

tuvalet
bina

nhà vệ sinh

harita

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

polis
genel

cảnh sát

tabanca

súng

itfaiye

lính cứu hỏa

ülke

quốc gia

banliyö

ngoại ô

köy

ngôi làng

sağlık

sức khỏe

tıp

dược phẩm

kaza

tai nạn

hasta
kişi

bệnh nhân

ameliyat

phẫu thuật

hap

viên thuốc

ateş
sağlık

sốt

soğuk algınlığı

cảm lạnh

yara

vết thương

randevu

cuộc hẹn

öksürük

ho

boyun

cổ

kıç

mông

omuz

vai

diz

đầu gối

bacak

chân

kol
vücut

tay

göbek

bụng

bağır

ngực

sırt

lưng

diş

răng

dil

lưỡi

dudak

môi

parmak

ngón tay

ayak parmağı

ngón chân

mide

dạ dày

akciğer

phổi

karaciğer

gan

sinir

dây thần kinh

böbrek

thận

bağırsak

ruột

renk

màu sắc

turuncu

màu cam

gri

màu xám

kahverengi

màu nâu

pembe

màu hồng

sıkıcı

nhàm chán

ağır

nặng

hafif

yalnız

aç

nhẹ

cô đơn

đói bụng

susamış

üzgün

dik

khát nước

buồn

đốc

yassı

yuvarlak

kare
sifat

bằng phẳng

tròn

vuông

dar

geniş

derin

hẹp

rộng

sâu

siğ

nông

kocaman

lớn

kuzey

bắc

doğu

đông

güney

nam

batı

tây

kirli

bẩn

temiz

sạch sẽ

dolu

đầy

boş

trống rỗng

pahalı

đắt

ucuz

rẻ

karanlık

tối

aydınlık

sáng

seksi

quyến rũ

tembel

lười biếng

cesur

dũng cảm

cömert

hào phóng

yakışıklı

đẹp trai

çirkin

xấu xí

aptalca

ngớ ngẩn

arkadaşça

thân thiện

suçlu

tội lỗi

kör

mù

sarhoş

say

ıslak

ướt

kuru

khô

ılık

ấm áp

gürültülü

ồn ào

sakin

yên tĩnh

sessiz

im lặng

mutfak

nhà bếp

banyo

phòng tắm

oturma odası

phòng khách

yatak odası

phòng ngủ

bahçe

vườn

garaj

gara

duvar

tường

bodrum kat

tầng hầm

tuvalet

ev

nhà vệ sinh

merdiven

bina

cầu thang

çatı

mái nhà

pencere

bina

cửa sổ

bıçak

dao

fincan

sıcak

tách

bardak

ly

tabak

đĩa

fincan

soğuk

cốc

çöp kutusu

kase

TV seti

thùng rác

tô

bộ tivi

çalışma masası

yatak

ayna

bàn

giường

gương

duş

kanepe

resim

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

saat
oturma odası

masa

sandalye

đồng hồ

bàn

ghế

yüzme havuzu
bahçe

hồ bơi

zil

chuông

komşu

hàng xóm

başarısız olmak

thất bại

seçmek

chọn

ateş etmek

bắn

oy vermek

bình chọn

düşmek

rơi xuống

savunmak

bảo vệ

saldırmak

tấn công

çalmak

trộm

yakmak

đốt

kurtarmak

cứu

sigara içmek

hút thuốc

uçmak

bay

taşımak

mang theo

tükürmek

khạc nhổ

tekmelemek

đá

ısırmak

cắn

nefes almak

thở

koklamak

ngửi

ağlamak

khóc

şarkı söylemek

hát

gülümsemek

cười mỉm

gülmek

cười

büyüme

lớn lên

küçülmek

co lại

tartışmak

tranh luận

tehdit etmek

đe dọa

paylaşmak

chia sẻ

beslemek

cho ăn

saklamak

trốn

uyarmak

cảnh báo

yüzme

bơi

zıplamak

nhảy

yuvarlanmak

lăn

kaldırmak

nâng

kazmak

đào

kopyalamak

sao chép

teslim etmek

giao hàng

aramak
genel

tìm kiếm

pratik yapmak

luyện tập

seyahat etmek

đi du lịch

boyamak

vẽ

duş almak

tắm vòi sen

açmak
kilit

mở

kilitlemek

khóa

yıkamak

rửa

dua etmek

cầu nguyện

pişirmek

nấu ăn

kitap

sách

kütüphane

thư viện

ödev

bài tập về nhà

sınav

bài thi

ders
okul

bài học

bilim

khoa học

tarih
konu

lịch sử

sanat

nghệ thuật

İngilizce

tiếng Anh

Fransızca

tiếng Pháp

dolma kalem

cây bút

kalem

bút chì

3%

ba phần trăm

birinci

thứ nhất

ikinci

thứ hai

üçüncü

thứ ba

dördüncü

thứ tư

sonuç

kết quả

kare
geometri

hình vuông

daire

hình tròn

alan

diện tích

araştırma

ngiên cứu

derece

bằng cấp

lisans mezunu

cử nhân

yüksek lisans

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stres

áp lực

sigorta

bảo hiểm

personel

nhân viên

bölüm

bộ phận

maaş

lương

adres

địa chỉ

mektup

lá thư

kaptan

thuyền trưởng

dedektif

thám tử

pilot

phi công

profesör

giáo sư

öğretmen

giáo viên

avukat

luật sư

sekreter

thư ký

asistan

trợ lý

hakim

thẩm phán

yönetici

giám đốc

müdür

quản lý

aşçı

đầu bếp

taksi sürücüsü

otobüs şoförü

sabıkalı

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

model

sanatçı

telefon numarası

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

sinyal

uygulama

sohbet

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

dosya

url

e-posta adresi

tập tin

url

địa chỉ email

web sitesi

trang mạng

e-posta

thư điện tử

cep telefonu

điện thoại di động

kanun

pháp luật

hapis

nhà tù

kanıt

chứng cứ

para cezası

tiền phạt

tanık

nhân chứng

mahkeme

tòa án

imza

chữ ký

zarar

thua lỗ

kâr

lợi nhuận

müşteri

khách hàng

tutar

số tiền

kredi kartı

thẻ tín dụng

parola

mật khẩu

bankamatik

máy rút tiền

yüzme havuzu
spor

bể bơi

güç

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

hediye

quà tặng

şişe

cái chai

torba

cái túi

anahtar

chìa khóa

oyuncak bebek

búp bê

melek

thiên thần

tarak

lược

diş macunu

kem đánh răng

diş fırçası

bàn chải đánh răng

şampuan

dầu gội

krem

kem thoa

kağıt peçete

khăn giấy

ruj

son môi

televizyon

truyền hình

sinema

rạp chiếu phim

haber

tin tức

koltuk

ghế

bilet

vé

ekran

sinema

màn chiếu

müzik

âm nhạc

sahne

sân khấu

seyirci

khán giả

ressamlık

hội họa

şaka

trò đùa

makale

bài báo

gazete

báo chí

dergi

tạp chí

reklâm

quảng cáo

doğa

thiên nhiên

kül

tro

ateş
doğa

lửa

elmas

kim cương

ay
evren

mặt trăng

Dünya

Trái Đất

güneş

mặt trời

yıldız

ngôi sao

gezegen

hành tinh

evren

vũ trụ

sahil

bờ biển

göl

hồ

orman

rừng

çöl

sa mạc

tepe

đồi núi

kaya

đá

nehir

con sông

vadi

thung lũng

dağ

núi

ada

đảo

okyanus

đại dương

deniz

biển

hava

thời tiết

buz

kar

fırtına

băng

tuyết

bão táp

yağmur

rüzgar

bitki

mưa

gió

thực vật

ağaç

çimen

gül

cây

cỏ

hoa hồng

çiçek
bitki

gaz

metal

hoa

chất khí

kim loại

altın

gümüş

Gümüş, altından daha
ucuzdur

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Altın, gümüşten daha
pahalıdır

tatil

üye

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

otel

plaj

konuk

khách sạn

bờ biển

khách

doğum günü

Noel

Yeni yıl

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Paskalya

Lễ Phục sinh

dayı

chú

teyze

cô

büyük anne
baba

bà nội

büyük baba
baba

ông nội

büyük anne
anne

bà ngoại

büyük baba
anne

ông ngoại

ölüm

tử vong

mezar

phần mộ

boşanma

ly hôn

gelin
düğün

cô dâu

damat
düğün

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

kaplan

con hổ

fare
hayvan

con chuột

sıçan

con chuột cống

tavşan

con thỏ

aslan

con sư tử

eşek

con lừa

fil

con voi

kuş

con chim

yavru horoz

con gà trống choai

güvercin

con chim bồ câu

kaz

con ngỗng

böcek
genel

côn trùng

böcek
hayvan

con bọ

sivrisinek

con muỗi

sinek

con ruồi

karınca

con kiến

balina

con cá voi

köpek balığı

con cá mập

yunus balığı

con cá heo

salyangoz

con ốc sên

kurbağa

con ếch

sık sık

thường xuyên

hemen

ngay lập tức

aniden

đột ngột

olmasına rağmen

mặc dù

jimnastik

thể dục dụng cụ

tenis

quần vợt

koşu

chạy

bisikletçilik

golf

buz pateni

đạp xe

đánh golf

trượt băng

futbol

basketbol

yüzme

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

dalgıçlık

doğa yürüyüşü

Birleşik Krallık

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

İspanya

İsviçre

İtalya

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Fransa

Almanya

Tayland

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapur

Rusya

Japonya

Singapore

Nga

Nhật Bản

İsrail

Hindistan

Çin

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Amerika Birleşik Devletleri

Meksika

Kanada

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Şili

Chile

Brezilya

Brazil

Arjantin

Argentina

Güney Afrika

Nam Phi

Nijerya

Nigeria

Fas

Ma Rocc

Libya

Libya

Kenya

Kenya

Cezayir

Algeria

Mısır

Ai Cáp

Yeni Zelanda

New Zealand

Avustralya

Úc

Afrika

Châu Phi

Avrupa

Châu Âu

Asya

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

çeyrek saat

mười lăm phút

yarım saat

nửa tiếng

bir saatin üç çeyreği

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

sabah saat bir

một giờ sáng

öğleden sonra iki

hai giờ chiều

geçen hafta

tuần trước

bu hafta

tuần này

önümüzdeki hafta

tuần sau

geçen yıl

bu yıl

önümüzdeki yıl

năm ngoái

năm nay

năm sau

geçen ay

bu ay

önümüzdeki ay

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

alın

kırıksıklık

çene

trán

nếp nhăn

cằm

yanak

sakal

kirpikler

má

râu

lông mi

kaş

bel

ense

lông mày

eo

gáy

göğüs

başparmak

küçük parmak

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

yüzük parmağı

ngón tay đeo nhẫn

orta parmak

ngón tay giữa

işaret parmağı

ngón tay trỏ

bilek

cổ tay

tırnak

móng tay

topuk

gót chân

omurga

xương sống

kas

cơ bắp

kemik
vücut

xương

iskelet

bộ xương

kaburga

xương sườn

omur

đốt sống

mesane

bàng quang

damar

tĩnh mạch

atardamar

động mạch

vajina

âm đạo

sperm

tinh trùng

penis

dương vật

testis

tinh hoàn

sulu

mọng nước

acı

cay

tuzlu

mặn

çiğ

sống

haşlanmış

lộc

utangaç

nhút nhát

açgözlü

tham lam

katı
sifat

ng nghiêm khắc

sაğır

điếc